



PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024

của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỤ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	35.260	17.600		
1.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650	28.780	14.430		
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	23.290	11.655		
1.4	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	31.660	15.873		
1.5	- Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35	21.990	11.020		
1.6	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	16.000	7.980		
1.7	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	16.000	7.980		
1.8	- Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT.	11.200	5.600		
1.9	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận)	8.900	4.440		
2	Đường Trần Đăng Ninh				
2.1	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu Thanh Bình	35.270	17.600		
2.2	- Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	34.500	17.250		
3	Đường Trường Chinh				
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	21.450	10.710		
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	18.180	9.120		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) đối diện sang bên kia đường là công vào Cảng hàng không	17.700	8.932		
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là công vào Cảng hàng không đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Khắc Dược	11.000	5.508		
5	Đường Nguyễn Chí Thanh				
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	34.500	17.250		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng	27.900	14.000		
6	Đường Bế Văn Đàn				
6.1	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Chi nhánh Ngân hàng phát triển) đến hết cầu Mường Thanh	25.000			
6.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh đến tiếp giáp đất Cảng hàng không (đường vào xã Thanh Luông cũ)	6.000	3.000	1.800	
7	Đường cạnh Bảo tàng: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Mường Then	12.000	5.994	3.564	2.430
8	Đường Hoàng Văn Thái: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	17.250	8.624		
9	Đường nối đường Hoàng Văn Thái đến đường Hoàng Công Chất (Từ ngã ba Tòa Án tỉnh cũ đến ngã tư rẽ vào công phụ Tỉnh đội)	14.150	7.097		
10	Đường Hoàng Công Chất				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	16.800	8.400		
10.2	- Đoạn từ ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đến ngã tư rẽ vào công phụ tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	12.600	6.300		
10.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào công phụ Tỉnh Đội đến hết SN 221, đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	14.600	7.399	4.379	2.869
10.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường Tô Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237	12.600	6.300	3.750	2.550
10.5	- Đoạn từ ngã ba đường Tô Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư đường Hoàng Văn Nô (công Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	9.770	4.950	3.000	1.950
10.6	- Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Nô (công Bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết đất Trường Cao đẳng Y tế	7.550	3.775		
11	Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến công Tỉnh đội	12.600	6.300		
12	Đường Lê Trọng Tấn				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Karaoke Hoàng Gia) đến ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư.	26.700	13.440		
12.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	6.570	3.276		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến công Tinh đội	7.500	3.795		
15	Đường Lò Văn Hặc: đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	12.700	4.681		
16	Đường Trần Văn Thọ: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công an tỉnh) đến hết đất Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	12.700	6.438		
17	Đường 13/3: Đoạn từ đất Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất số nhà 01 đến tiếp giáp đất di tích đề kháng Him Lam, đối diện hết đất số nhà 34	7.500	3.810		
18	Đường cạnh quảng trường 7/5: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	12.700	6.422		
19	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh UBND tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (Sân vận động)	12.700	6.467		
20	Đường Trần Can: Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Quảng trường 7/5) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (chợ Trung tâm III)	12.700	6.336		
21	Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh	12.700	6.356		
22	Đường Tô Vĩnh Diện				
22.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng Công an tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	8.490	4.256	2.584	1.672
22.2	Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	8.000	3.996	2.368	1.628
23	Đường Sùng Phái Sinh				
23.1	- Đoạn từ Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (phường Him Lam).	12.700	6.360	3.816	2.544
23.2	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (phường Him Lam) đến ngã tư đường Nguyễn Bá Lạc	10.240	5.120	3.040	2.080
23.3	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Bá Lạc đến đường Hoàng Công Chất	4.000	2.080	1.280	800
24	Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường 11,5m	12.700	6.360	3.816	2.544
25	Đường Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (qua trụ sở phường Tân Thanh) đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	12.800	6.394	3.892	2.502
26	Đường Lê Thái Tổ				
26.1	Đoạn nối từ đường ASEAN đến cầu BTCT khu TĐC Khe Chít - (Đường 17,5m Khe Chít II)	8.560			
26.2	- Đường có khổ rộng 20,5m - Khu TĐC Thủy điện Sơn La	8.630			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26.3	- Đoạn nối tiếp khu TDC Thủy điện Sơn La - Phường Noong Bua đến ngã tư giao nhau với đường Tôn Đức Thắng	8.610	4.316	2.656	1.660
26.4	- Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp xã Thanh Xương (hết địa phận thành phố)	6.720	3.360	2.016	1.344
27	Đường Tôn Đức Thắng				
27.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lú (hết địa phận phường Mường Thanh)	8.630	4.396	2.669	1.727
27.2	- Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lú (hết địa phận phường Mường Thanh) đến ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ	8.130	4.056	2.496	1.560
27.3	- Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tố Hữu	8.130	4.056	2.496	1.560
28	Đường Phạm Văn Đồng				
28.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	23.600	11.868		
28.2	-Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	15.150	7.650		
29	Đường Hoàng Anh: Đoạn từ ngã ba chợ C13 đến bờ mương Độc Lập tiếp giáp xã Thanh Nua	6.900	3.450	2.100	
30	Đường Tố Hữu: đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất, cạnh trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	8.620			
31	Đường Nguyễn Trãi				
31.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	8.650	4.340		
31.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ mương	4.980	2.500	1.500	1.000
32	Đường Hoàng Đạo Thúy: Điểm đầu tiếp giáp đường 7 tháng 5 cạnh Hồ điều hòa, bản Phiêng Bua; điểm cuối tiếp giáp ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu	8.620			
33	Đường Mường Then: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba tiếp giáp đường Lưu Viết Thoảng	12.000	6.068	3.608	2.460
34	Đường Lưu Viết Thoảng				
34.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu C4	12.000	5.985	3.591	2.394
34.2	- Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Hưng	4.620	2.772	1.540	924
35	Đường Hoàng Văn Nô				
35.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đến hết đất trụ sở Cục Thuế tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 60m)	8.600	4.296	2.506	1.790
35.2	- Đoạn từ tiếp giáp đường 60m đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận	8.960	4.475	2.685	1.790
35.3	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng	8.600	4.296	2.506	1.790
35.4	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị thành phố, xã Thanh Minh	5.760	3.960	2.880	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	Đường Hà Văn Nọa: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến ngã ba tiếp giáp đường Dương Quảng Châu	12.700	6.350		
37	Đường Bùi Đình Cư: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Văn Ty (cạnh Trường Tiểu học Noong Bua) đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
38	Đường Nguyễn Ngọc Bảo				
38.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua (có khổ rộng 36 m)	9.760			
38.2	- Đoạn tiếp giáp bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua đến ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu (có khổ rộng 22,5 m)	8.620			
39	Đường Trịnh Văn Huyền: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy	8.570			
40	Đường Trần Văn Cam: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
41	Đường Đặng Đình Hồ: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy đến ngã ba tiếp giáp công Bệnh viện Lao Điện Biên	8.620			
42	Đường Trần Đình Hùng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất thửa 12 (đối diện bên kia đường là thửa 19) tờ bản đồ số 41	7.560			
43	Đường Lâm Viết Hữu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất thửa 29 (đối diện bên kia đường là thửa 38) tờ bản đồ số 41	7.560			
44	Đường Chu Văn Khâm: từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất nhà văn hóa phố 1 (đối diện bên kia đường là thửa 54) tờ bản đồ số 41	7.560			
45	Đường Nguyễn Văn Ty: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tố Hữu đến hết đất thửa 33 (đối diện bên kia đường là thửa 65) tờ bản đồ 22	8.570			
46	Đường Hoàng Cầm				
46.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) - Đường 32 m	17.850	9.000		
46.2	- Đoạn tiếp giáp đường 32m đến ngã ba tiếp giáp đường Đặng Đức Song	4.800	2.400	1.400	1.000
47	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Điện lực thành phố) đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	8.630	4.396	2.669	1.727
48	Đường Phùng Văn Khâu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	8.630			
49	Đường Đỗ Nhuận				
49.1	- Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất khách sạn Him Lam	7.500	3.750		
49.2	- Đoạn tiếp giáp đất khách sạn Him Lam đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	3.500	1.746	970	776
50	Đường Lê Văn Dỵ: Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Văn Khâu đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	6.570			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
51	Đường Đặng Đức Song				
51.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Công ty Xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	12.700	6.360	3.816	
51.2	- Đoạn tiếp giáp đất Công ty Xăng dầu Điện Biên đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	6.270	3.230	1.900	
52	Đường Nguyễn Bá Lạc				
52.1	- Đoạn đường 27 m tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13 m	12.700	6.360		
52.2	- Đoạn đường 13 m: nối tiếp đường 27 m (cổng sau trường sư phạm) đến ngã tư tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	7.500	3.751	2.299	
53	Đường Phan Tư				
53.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến cổng phụ Trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	12.700	6.384		
53.2	- Đoạn từ cổng phụ Trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến tiếp giáp khu quy hoạch tổng mặt bằng khu vui chơi giải trí ven sông Nậm Rốm (Huy Toàn)	6.580	3.348		
54	Đường Nguyễn Phú Xuyên Khung: từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp Nguyễn Văn Bạch	12.700	6.351		
55	Đường Nguyễn Văn Bạch: từ ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	12.700	6.351		
56	Đường Tạ Quốc Luật				
56.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã tư tiếp giáp đường 28 m khu Tái định cư số 3 (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560	3.904	2.196	1.464
56.2	- Ngã tư tiếp giáp đường 28 m đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng	5.115	3.060	1.725	1.020
57	Đường Hoàng Đăng Vinh				
57.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Sở chỉ huy tập đoàn cũ diêm Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	6.570	3.287	1.903	1.384
57.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 13,5m (thửa 01 lô TDC20) đến hết thửa 07 lô TDC28- khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560			
58	Đường Dương Quảng Châu				
58.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã	6.570	3.287	1.903	1.384
58.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã đến ngã tư tiếp giáp đường 13,5 m Khu tái định cư mở rộng	7.500	3.759	2.327	1.432
58.3	- Từ ngã tư tiếp giáp đất Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13	5.834			
58.4	- Từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13 đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	7.560			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
59	Đường Hoàng Khắc Dược				
59.1	- Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến công Trường mầm non Thanh Trường (đối diện hết đất SN 16)	6.000	3.000	1.750	1.250
59.2	- Đoạn tiếp giáp công Trường mầm non Thanh Trường (đối diện tiếp giáp đất SN 16) đến cầu máng C8	5.450	2.889	1.605	963
60	Đường Nguyễn Văn Thuần: Từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	6.570	3.287	1.903	1.384
61	Đường Quyết Tiến: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến tiếp giáp Khu vui chơi Đầm Sen (đất thuê của Công ty Phương Uyên)	12.700	6.348	3.864	2.484
62	Đường Lộc Văn Trọng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	6.570	3.287	1.903	1.384
63	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
63.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.800	6.408	3.916	2.492
63.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
63.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
63.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
63.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.340	1.404
63.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.9	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.10	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.11	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.12	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.13	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.700	6.354	3.883	2.471
63.14	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
63.15	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
63.16	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.17	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.18	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.19	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.20	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.21	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100 m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.22	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.23	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.24	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.25	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.26	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.27	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.28	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.29	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.30	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.31	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.32	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.33	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.34	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.35	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	3.006	1.837	1.169
63.36	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.000	2.496	1.560	936
64	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
64.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin	7.500	3.750	2.250	1.500
64.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	7.200	3.600	2.100	1.500
65	Các đường còn lại trong các tổ dân phố				
65.1	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	12.700	6.350		
65.2	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình	7.500	3.750	2.250	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	8.620	4.301	2.618	1.683
65.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	7.500	3.759	2.327	1.432
65.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	6.570	3.287	1.903	1.384
65.6	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	6.000	3.000	1.800	1.200
65.7	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	4.870	2.544	1.484	1.060
65.8	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	4.268	2.133	1.185	948
65.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	5.070	2.532	1.477	1.055
65.10	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	5.550	2.772	1.584	1.188
65.11	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	6.050	3.026	1.780	1.246
65.12	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.120	1.639	894	596
65.13	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.860	1.432	890	537
65.14	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	2.560	1.281	732	549
66	Các đường còn lại trong các bản				
66.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833	1.178
66.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629	1.002
66.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332	969
66.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.440	2.220	1.332	888
66.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.400	1.776	1.036	740
66.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.664	1.332	740	592
66.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	3.550	1.772	1.034	739
66.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109	832
66.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246	872
66.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.520	1.320	720	480
66.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.920	960	600	360
66.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.680	840	480	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67	Các tuyến đường trong khu tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.				
67.1	- Đường có khổ rộng 22,5 m	8.620			
67.2	- Đường có khổ rộng 20,5 m	7.950			
67.3	- Đường có khổ rộng 16 m	7.500			
67.4	- Đường có khổ rộng 13,5 m	7.180			
67.5	- Đường có khổ rộng 11,5 m	6.590			
68	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận thành phố	1.800	900	600	300
69	Đường cạnh Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên: Đoạn đường 24,5 m	12.260	6.191		
70	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	6.000	2.996	1.712	1.284
71	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Khe Chít I				
71.1	Đường có khổ rộng 20,5 m	7.800			
71.2	Đường có khổ rộng 17 m	6.900			
71.3	Đường có khổ rộng 13,5 m	5.250			
72	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Phiêng Bua				
72.1	Đường có khổ rộng 13,5 m	4.340			
72.2	Đường có khổ rộng 13 m	4.160			
72.3	Đường có khổ rộng 19,5 m	7.200			
73	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Công viên trẻ thơ				
73.1	Đường có khổ rộng 60 m	26.560			
73.2	Đường có khổ rộng 10 m	6.570			
74	Điểm tái định cư số I - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
74.1	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 02, TDC 03, TDC 05, TDC 08, TDC 13, TDC 16, TDC 17) tiếp giáp một mặt đường 15,5 m	6.650			
74.2	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 02, TDC 03, TDC 05, TDC 08, TDC 13, TDC 16, TDC 17) tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và 13,5m	6.983			
74.3	Các thửa đất thuộc các lô TDC 08 một mặt tiếp giáp đường 15,5m và một mặt thoáng (cây xanh)	6.850			
74.4	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 01, TDC 02, TDC 03, TDC 04, TDC 05, TDC 06, TDC 07, TDC 08, TDC 09, TDC 10, TDC 11, TDC 12, TDC 13, TDC 14, TDC 15, TDC 16, TDC 17, TDC 18, TDC 19, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 27, TDC 28, TDC 29, TDC 30, TDC 31, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 37, TDC 38, TDC 39, TDC 40) tiếp giáp một mặt đường 13,5m	4.800			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
74.5	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 06, TDC 07, TDC 09, TDC 11, TDC 12, TDC 14, TDC 15, TDC 16, TDC 17, TDC 18, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 27, TDC 28, TDC 29, TDC 30, TDC 31, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 38, TDC 39) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m) hoặc (13,5m và 12m)	5.040			
74.6	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 01, TDC 02, TDC 03, TDC 04, TDC 05, TDC 06, TDC 07, TDC 08, TDC 09, TDC 10, TDC 11, TDC 12, TDC 13, TDC 14, TDC 18, TDC 19, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 37, TDC 38, TDC 39, TDC 40) một mặt tiếp giáp đường 13,5m và một mặt thoáng (cây xanh)	4.944			
74.7	Các thửa đất thuộc lô TDC01 tiếp giáp một mặt đường 12 m	5.700			
75	Điểm tái định cư C13 -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
75.1	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường Nguyễn Hữu Thọ	11.000			
75.2	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp 02 mặt đường (Nguyễn Hữu Thọ và 13,5m)	11.550			
75.3	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường 13m	6.630			
75.4	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp 02 mặt đường (13 m và 13,5 m)	6.962			
75.5	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	7.560			
75.6	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5 m và đường 13,5 m (đường quy hoạch))	7.938			
75.7	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	4.760			
75.8	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5 m và 15 m)	5.733,0			
75.9	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5 m và 13,5 m)	4.998			
75.10	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp mặt đường 10,5 m	4.660			
75.11	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường (10,5 m và 13,5 m):	4.998			
75.12	Các thửa thuộc lô LK04, LK05 tiếp giáp mặt đường 15 m	5.460			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
75.13	Các thửa thuộc lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường (15 m và 13,5 m) hoặc 02 mặt đường (15 m và 15 m) và các thửa đất thuộc lô LK05 tiếp giáp 02 mặt đường (15 m và 13,5 m) hoặc 02 mặt đường (15 m và 15 m)	5.733,0			
76	Điểm tái định cư số III - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
76.1	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 31, TDC 32) tiếp giáp 01 mặt đường 28 m	10.460			
76.2	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 31, TDC 32) tiếp giáp 02 mặt đường (28 m và 13,5 m)	10.983			
76.3	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 22; TDC 23; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 31; TDC 32) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	7.560			
76.4	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 22; TDC 23; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 32) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m)	7.938			
76.5	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 31) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và 1 mặt thoáng (cây xanh)	7.787			
77	Điểm tái định cư C13 mở rộng - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
77.1	Các thửa đất thuộc lô TDC01 tiếp giáp đường 13m	7.520			
77.2	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp đường 13,5m	7.560			
77.3	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13m):	7.938			
77.4	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 15m)	8.085			
77.5	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp đường 15m	7.700			
77.6	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp đường 13m	7.520			
77.7	Các thửa đất thuộc lô TDC 03 tiếp giáp 02 mặt đường (13m và 13,5m) hoặc 02 mặt đường (13m và 13m):	7.896			
77.8	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13m) hoặc 02 mặt đường (15m và 13,5m):	8.085			
77.9	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp đường 13,5m	5.834			
77.10	Các thửa thuộc các lô (TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m):	6.126			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
77.11	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp mặt đường 13,5m và 1 mặt thoáng (cây xanh)	6.009			
78	Giá đất Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4				
78.1	Lô 02 (từ thửa 09 đến thửa 14); Lô 03 (từ thửa 01 đến thửa 04); Lô 04 (từ thửa 03 đến thửa 20); Lô 05 (từ thửa 02 đến thửa 17) tiếp giáp 01 mặt đường 15m	12.000			
78.2	Lô 02 (thửa 08); Lô 03 (thửa 05); Lô 04 (thửa 02); Lô 05 (thửa 01 và thửa 18) tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13,5m)	12.600			
78.3	Lô 01 (từ thửa 02 đến thửa 14); Lô 06 (từ thửa 11 đến thửa 17) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và phía bên kia đường hướng ra công viên ven sông Nậm Rốm	7.921			
78.4	Lô 01 (thửa 01 và thửa 15); Lô 06 (thửa 10 và thửa 18) tiếp giáp 02 mặt đường (đường 13,5m-phía bên kia đường hướng ra công viên ven sông Nậm Rốm và đường 13,5m):	8.318			
78.5	Lô 01 (từ thửa 17 đến thửa 35); Lô 02 (từ thửa 01 đến thửa 06); Lô 05 (từ thửa 20 đến thửa 42); Lô 06 (từ thửa 02 đến thửa 08); Lô 03 (thửa 06); Lô 04 (thửa 01) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	7.650			
78.6	Lô 01 (thửa 16 và thửa 36); Lô 02 (thửa 07); Lô 05 (thửa 19 và thửa 43); Lô 06 (thửa 01 và thửa 09) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m):	8.037			
79	Khu Tái định cư phường Him Lam				
79.1	Các Ô đất (từ Ô số 01 đến Ô số 07 và từ Ô số 10 đến Ô số 12) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (từ Ô số 02 đến Ô số 04 và từ Ô số 07 đến Ô số 10) thuộc Lô TDC-08; tiếp giáp 01 mặt đường 30 m	10.480			
79.2	Các Ô đất (Ô số 01 và Ô số 11) thuộc Lô TDC-08; Ô số 13 thuộc Lô TDC-07 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 30m và đường 13,5 m)	10.984			
79.3	Các Ô đất (Ô số 08 và Ô số 09) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (Ô số 05 và Ô số 06) thuộc Lô TDC-08 tiếp giáp 01 mặt đường 30 m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	10.775			
79.4	Các Ô đất (từ Ô số 15 đến Ô số 17 và từ Ô số 20 đến Ô số 26) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (từ Ô số 13 đến Ô số 16 và từ Ô số 19 đến Ô số 21) thuộc Lô TDC-08; Các Ô đất (từ Ô số 01 đến Ô số 04) thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	6.600			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.5	Ô số 14 thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (Ô số 12 và Ô số 22) thuộc Lô TDC-08; Các Ô đất (Ô số 01 và 04) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 13,5m và đường 13,5m)	6.930			
79.6	Các Ô đất (Ô số 05 và Ô số 08) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 17,5m và đường 13,5m)	7.581			
79.7	Các Ô đất (Ô số 06 và Ô số 07) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 01 mặt đường 17,5m và và 01 mặt thoáng cây xanh	7.436			
79.8	Các Ô đất (Ô số 02 và Ô số 03) thuộc Lô OLB-01; (Ô số 18 và Ô số 19) thuộc Lô TDC- 07; (Ô số 17 và Ô số 18) thuộc Lô TDC- 08 tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	6.798			
79.9	Các Ô đất (từ Ô số 05 đến Ô số 07) thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13m	7.140			
79.10	Ô số 08 thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	7.359			
80	Khu đấu giá tổ 5 phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ				
80.1	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 30m (đấu giá)	10.480			
80.2	Các thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: đường nhựa 30m và đường nhựa 17,5m hoặc đường nhựa 30m và đường nhựa 13,5m)	11.004			
80.3	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 30m và 01 mặt thoáng cây xanh hoặc đất công trình công cộng khác (DCK)	10.794,4			
81	Khu đất giao đất tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Him Lam, phía Đông đường 60m, tại khu A				
81.1	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m	7.220			
81.2	Các thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường là đường nhựa 17,5m và đường nhựa 13,5m	7.581			
81.3	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	6.860			
81.4	Các thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường là đường nhựa 13,5m và đường nhựa 13,5m	7.203			
81.5	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,3m và 01 mặt thoáng cây xanh	7.065,8			
82	Khu Tái định cư số 1 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
82.1	Thửa số 11 lô TĐC 14 và thửa số 01 lô TĐC 15 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m và 1 mặt thoáng cây xanh	8.240			
82.2	Các thửa đất từ thửa số 01 đến thửa số 17 lô TĐC 13; từ thửa số 02 đến thửa số 10 lô TĐC 14; từ thửa số 02 đến thửa số 10 lô TĐC 15; từ thửa số 02 đến thửa số 09 lô TĐC 16; từ thửa số 02 đến thửa số 09 lô TĐC 17 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m	8.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
82.3	Thửa số 10 lô TĐC 17 và thửa số 10 lô TĐC 16 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa (17,5m và 17,5m)	8.400			
82.4	Thửa số 01 lô TĐC 16 tiếp giáp mặt đường nhựa 17,5m và đường đất 5m	8.400			
82.5	Thửa số 01 lô TĐC 14 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa 17,5m và 13,5m	8.400			
82.6	Thửa số 11 lô TĐC 15 và thửa số 01 lô TĐC 17 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m và một mặt thoáng (khoảng đất trống) của điểm tái định cư	8.240			
83	Khu Tái định cư số 2 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
83.1	Các thửa đất 01,02,03 lô TĐC 20 và từ thửa số 05 đến thửa số 23 lô TĐC 20; từ thửa số 02 đến thửa số 18 lô TĐC 21 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m	6.700			
83.2	Thửa số 04 lô TĐC 20 và thửa số 01, thửa số 19 lô TĐC 21 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa (17,5m và 17,5m)	7.035			
84	Khu Tái định cư số 3 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
84.1	Đường nhựa 20,5m bao gồm 03 lô: Lô TĐC 23 (thửa 15); Lô TĐC 25 (thửa 16 và thửa 32)	8.620			
84.2	Đường nhựa 17,5m bao gồm 67 lô: Lô TĐC 22 (từ thửa 01 đến thửa 19); Lô TĐC 23 (từ thửa 01 đến thửa 14); Lô TĐC 24 (thửa 01 đến thửa 19); Lô TĐC 25 (từ thửa 01 đến thửa 15)	7.920			
84.3	Đường nhựa 15,5m bao gồm 30 lô: Lô TĐC 24 (từ thửa 20 đến thửa 34); Lô TĐC 25 (từ thửa 17 đến thửa 31)	6.900			
85	Khu đất Tái định cư các lô LK01, LK02, LK03, LK04 và một phần lô LK05 tại tổ 6 phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên				
85.1	Thửa số 02 đến thửa số 07 của Lô LK01; thửa số 02 đến thửa đất số 06 và thửa đất số 09 đến thửa đất số 15 của Lô LK02; thửa đất số 02 đến thửa đất số 06, thửa số 11 đến thửa số 15 và thửa số 08, 09 của Lô LK03; thửa số 02 đến thửa số 11 của Lô LK04; thửa số 02 đến thửa số 10 của Lô LK05 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	5.100			
85.2	Thửa số 01, 08 của Lô LK01; thửa số 01, 16 của Lô LK02; thửa số 07, 10 của Lô LK03; thửa số 01 của Lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa (11,5m và 11,5m)	5.355			
85.3	Thửa số 12 của Lô LK04; thửa 01 của Lô LK05 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m và 1 mặt thoáng cây xanh.	5.253			
85.4	Thửa số 07,08 của Lô LK02; thửa 01,16 của Lô LK03 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m và đường đi bộ 4m của lô tái định cư	5.355			
86	Khu dân cư phường Him Lam (Khu xí nghiệp gạch cũ): Các đường có khổ rộng 11,5m	5.300			
87	Khu dân cư Nam Thanh				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
87.1	Đường có khổ rộng 15m	12.000			
87.2	Đường có khổ rộng 13,5m	7.500			
87.3	Đường có khổ rộng 7,5m	6.580			
88	Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ				
88.1	Đường Võ Nguyên Giáp	40.000			
88.2	Đường cạnh Quảng trường 7/5 (đường 14m)	28.000			
88.3	Đường khổ rộng 13m	18.000			
88.4	Đường khổ rộng 10m	16.000			
88.5	Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường 7/5	18.000			
89	Các Khu Tái định cư đường Thanh Minh -đôi Độc Lập và khu dân cư				
89.1	Khu Tái định cư 1,2: đường có khổ rộng 13,5m	6.000			
89.2	Khu Tái định cư 0,43 ha đường 5m (bê tông 2m)	2.670			
90	Khu Tái định cư Trung tâm hành chính, chính trị tỉnh Điện Biên				
90.1	Đường có khổ rộng 20,5m	7.800			
90.2	Đường có khổ rộng 17,5m	6.900			
90.3	Đường có khổ rộng 12m	5.200			
91	Khu tái định cư đường động lực				
91.1	Đường có khổ rộng 20,5m	6.800			
91.2	Đường có khổ rộng 16,5m	6.600			
91.3	Đường có khổ rộng 15,5m	6.270			

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Đường 19,5 m			
1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	3.740	1.540	
2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đấu giá tổ 5 từ đường đôi đến trụ sở Kho bạc Nhà nước và khu vực đấu giá cổng chào tổ 2)	4.400	1.760	
3	Đoạn từ ngã tư sân vận động - cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất đai tường niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.705	660	
4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.595	605	275
5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện – trường tiểu học – Tòa án huyện (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1.760	770	
6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện – trường tiểu học – Tòa án xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.980	880	
7	Khu vực đấu giá tổ 5 Từ thửa 168 đến thửa 175 tờ bản đồ 31 (bám trực đường 19,5m)	2.640		
8	Từ thửa 158 đến thửa 166 tờ bản đồ 31 (quay sang Kho bạc Nhà nước)	1.760		
9	Từ thửa 152 đến thửa 157 tờ bản đồ 31 (quay sang chợ trung tâm)	3.960		
10	Thửa 151, 162, 163, 164, 167 tờ bản đồ 31 (bám trực đường đôi)	2.420		
11	Các thửa 159, 160, 161 tờ bản đồ 31 (trong khu đấu giá)	880		
II	Trục đường đôi			
1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	3.795	1.650	
2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	3.795	1.650	
III	Đường 16,5m			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bru điện – Trạm thú y – Trạm bảo vệ thực vật đến khu ngã tư Chi cục thuế (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.870	990	
2	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24)	1.320	550	
3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đấu giá tổ 5)	1.100	440	
4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.760	770	
5	Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.760	770	
6	Đoạn từ ngã ba Bru điện – Trạm Bảo vệ thực vật – Chi cục thú y đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.760	770	
IV	Đường 13,5m			
1	- Khu đấu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn mới)	1.100	440	198
2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	1.320	550	264
3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	770	330	154
4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến nhà ông Lò Văn Chiên (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.540	660	275
5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở thị trấn (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	880	385	165
V	Đường 11,5 m			
1	Đoạn từ cổng huyện đội vòng ra sau trụ sở Huyện ủy và UBND huyện, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện đến ngã ba trường THCS – THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	1.056	440	187

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT huyện qua cổng UBND huyện khu vực Toà án huyện xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn).	1.056	440	187
3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện lên trước cổng UBND huyện, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	1.056	440	187
4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	770	330	154
VI	Đường khác và các vị trí còn lại			
1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	770	330	132
2	Đoạn từ ngã tư phòng Văn hóa – Hạt kiểm lâm tới khu đấu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	825	385	165
3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	935	616	
4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	440	264	110
5	Đoạn từ ngã ba Thị trấn – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	495	275	132
6	Đoạn từ ngã 3 Thị trấn – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	495	275	132
7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son qua cổng Bệnh viện, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	495	275	132
8	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc	660	385	165
9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	660	308	143
10	Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	770	330	132
11	Đường đôi sân vận động	2.860	1.320	550
12	Các vị trí còn lại	374	165	99
VII	Khu tái định cư Đường giao thông dự án San ủi mặt bằng phục vụ di chuyển các hộ dân khu vực đầu nguồn nước sinh hoạt thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1). Khu vực tổ 2 (khu cổng chào) thị trấn Điện Biên Đông			
1	Đường nhựa có khổ rộng 19,5m	1.800		
2	Đường nhựa có khổ rộng 13,5m	1.400		
3	Đường nhựa có khổ rộng 11,5m	1.000		

3. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng trở đến chân đèo Tảng Quái)			
1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Trở - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9			
1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Trở - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	2.530	1.012	759
1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	2.750	1.100	825
1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	3.300	2.640	2.090
2	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)			
2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	3.850	1.540	1.155
2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	4.400	1.760	1.320
3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rền (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình).			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dur - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	4.950	2.156	1.485
3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	5.060	2.618	1.518
4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)			
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5)	5.005	2.002	1.502
4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	3.520	1.408	1.056
5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cổng của chân đèo.			
5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	3.190	1.276	957
5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.970	1.188	891
5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng của chân đèo	1.650	660	495
II.	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau:			
1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.1	Đoạn đường rẽ đi Ấng Càng từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	6.930	2.915	2.079
1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	6.490	2.585	1.947
1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	5.500	2.112	1.650
1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	3.850	1.540	1.155
1.5	Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5) (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.500	1.400	1.050
1.6	Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Lả thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1 (Áp dụng cho cả hai bên đường)	858	343	257
1.7	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón	495	198	149
2	Đoạn đường trước lô đấu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tạo (Dâu) đến đường đi Ấng Nưa.	5.060	2.024	1.518
3	Đoạn đường rẽ đi Ấng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP6)	5.060	2.024	1.518
4	Đoạn đường đi Ấng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)	2.860	1.144	858
5	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)	2.768	1.107	830

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	1.320	528	396
7	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông			
7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân)	5.500	2.200	1.650
7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	4.950	1.980	1.485
7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	3.850	1.540	1.155
8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	1.430	572	429
9	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279	1.650	660	495
10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,3,4,5,6,7,8,9,10			
10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hón	605	290	182
10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	935	449	281
10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	990	475	297
10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	1.045	502	314
10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	825	396	248
10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	825	396	248
10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	715	343	215
10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	660	317	198
11	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	385	185	116
12	Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng	286	138	86
13	Các đoạn đường từ trung tâm hành chính huyện đến tiếp giáp đường 42m			
13.1	Đoạn từ trung tâm hành chính huyện đến cầu hồ điều hoà	3.850		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13.2	Đoạn từ cầu hồ điều hoà đến giáp đường 42m			
13.2a	Từ cầu hồ điều hoà lô C3-LK37B đến hết biên đất lô C3-HT59 đối diện là hết biên đất lô C3-HT60	7.122		
13.2b	Từ lô C3-HT62 đến giáp đường 42m	7.000		
14	Các đoạn đường 11,5m khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn 1	5.020		
15	Đoạn đường bóm trực đường 16,5m thuộc khu TĐC thị trấn Mường Ảng (giai đoạn 1)	3.850		
16	Các đoạn đường trực 42m	3.300	1.320	990
17	Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Đọc biên đất công chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)	3.850		
18	Đoạn đường 11,5m khu đấu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)	2.420		
19	Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)	1.870		
20	Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3	2.750		
21	Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP 7	2.500	1.000	
22	Đường kè suối Tin Tốc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ảng Cang	3.000	1.200	
23	Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bó Mạy, xã Ảng Nưa	2.000	800	

4. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường QL 6A				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	15.400	5.500	3.630	2.530
2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thúy Minh	13.200	5.500	3.630	2.530
3	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (lối rẽ vào xóm Hòa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đông Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nông Tấu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh.	8.800	2.530	1.210	605
4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hằng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nông Tấu đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo.	6.768	2.166	1.083	609
5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	11.000	4.400		
6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	12.100	3.850	1.650	825
7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	8.800	4.400	1.870	550
8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	5.500	2.750	1.870	550

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thơ Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.980	1.100	770	
II	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã				
1	Từ QL6 lên đến cổng huyện đội	5.500	1.980	1.100	550
2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	3.300	990	550	
3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thăng Lợi) đến nhà Đông Xuân	1.100	660	495	
4	Đường vào hội trường khối Thăng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	3.300	1.870		
5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyện - Huyền đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.300	1.870	1.265	
6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đoạn từ nhà Kính Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	2.200	1.320	660	
7	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thúy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.200	1.320	715	330
8	Đoạn sau bà Sinh Tuân, bà Gấm tới khu bổ túc (cũ) bản Nong Tấu- Thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	176
9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thạo đến nhà ông Bồng bản Nong Tấu - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	660	440	220
III	Đoạn đường QL 279				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến công Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận	14.640	5.490	3.172	2.074
2	Đoạn đường từ công bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bản Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	12.240	5.490	3.172	2.074
3	Đoạn đường từ cầu bản Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	11.797	4.276	2.654	1.254
4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ)	5.500	3.190	1.980	935
5	Đoạn đường chân dốc đỏ từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	5.172	3.879	2.586	1.293
6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến cổng qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	3.300	2.310	1.870	1.100
7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	10.266	4.491	3.336	1.668
8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	2.000	1.200	600	
IV	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã				
1	Đường rẽ từ QL 279: Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.760	880	715	495
2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bản Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.640	1.650	1.210	660

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.870	1.100	715	495
4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyên)	1.870	1.100	715	495
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê)	1.870	1.100	715	495
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.870	1.100	715	495
7	Đoạn đường khu đầu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.805	2.238	1.455	1.007
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.650	1.100	715	495
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	715	495	
10	Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết	1.100	1.100	715	
11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lư (Khối 20/7)	1.100	1.100	715	
12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.100	660	440	220
13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	176
V	Đường nội thị				
1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.870	1.210	605	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đông Hương	2.200	1.210	605	
3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	3.300	1.980	1.430	
4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	2.200	1.155	770	
5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (Đổi diện là nhà ông Cường) qua nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan	2.200	1.155	770	
6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tình Biên	2.750	1.870	1.100	
7	Đoạn đường vào khối Huổi Cù: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đổi diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đông	1.650	583	352	
8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đổi diện bên kia đường đến đất ông Quang	3.052	1.078	651	
9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LĐLĐ huyện	1.650	583	352	
10	Đoạn dây nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo	1.100	583	352	
11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường)	1.650	1.100	660	
12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiền sau trường THCS Thị trấn	1.650	583	352	
13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	1.100	583	352	
14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	4.400	1.650		
15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mận	1.100	550		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát	2.020	842		
17	Đoạn đường cạnh Đầm trường Mầm non Đô Rê Mon	880	550		
18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phong	4.149	1.348	934	
19	Đoạn đường từ nhà Chín Huấn (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuận khối Tân Giang	5.489	1.921	1.372	
20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thủy Chiên đến nhà nghỉ Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.940	1.715	1.225	
21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	2.443	1.710	1.222	
22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	2.440	1.708	1.220	
23	Đoạn đường đi bản Sản từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	990	550	352	
24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng	990	550	352	
25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	2.021	1.263	808	
26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	660	385		
27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	2.500	1.500	800	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phùng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.021	1.263		
29	Đoạn đường khối Huồi Củ: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đông đến đất bà Thân	2.021	1.263		
30	Đoạn đường từ nhà ông khuyệt đến đất nhà Khương Vân - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.036	1.273		
31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đình Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	2.036	1.273		

5. HUYỆN MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
I	QUỐC LỘ 12				
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà (giáp xã Sa Lông), đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	553	220	116	
2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 02 TDP 7 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên)	2.176	440	330	
3	Đoạn từ tiếp giáp SN 31 TDP 6 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Phế) đến hết SN 02 TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thục)	3.200			
4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thẩm Trờ) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lãng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp)	4.400			
5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khặt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 04 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ	6.000			
6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 04 TDP 1 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tăng).	4.400			
7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 83 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 22 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	2.550	605	385	281
8	Đoạn từ SN 85 TDP 3 (Đất nhà bà Đức), đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.700	385	281	220
9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sãn.	1.666	308	155	
10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sãn đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà.	553	248	127	
II	Đường Nội thị 10m khu A				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huân) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi	572			
2	Đoạn từ SN 05 TDP 6 (Đất nhà bà Thúy) đến hết SN 43 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	572			
3	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 32 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thê).	418			
III	Đường Vành đai 7m				
1	Đoạn từ SN 02 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 04 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 32 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 46 TDP 7 (Đất nhà ông Hiền Thu)	462	352		
2	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Văn	462			
3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	440	264		
4	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thành).	352	242		
5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiền Mùi).	385	248		
6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kê suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	578			
IV	Đường nội thị 5m				
1	Đoạn từ SN 51 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết SN 49 TDP 6 (Đất bà Phương Hờ)	308			
V	Khu dân cư sau Nhà thi đấu				
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	308			
2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A thị trấn Mường Chà	462			
3	Khu A, tổ dân phố 7: Khu đất đấu giá và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá (bổ sung mới)	3.080			
VI	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10	209	143	77	
2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố số 10	176	127	77	
VII	Khu dân cư sau sân vận động				
1	Đoạn từ SN 21 TDP 8 (Nhà Sinh - Mai) đến đất nhà Sán - Chung	352			
VIII	Khu dân cư sau cây xăng số 8				
1	Đoạn từ SN 32 TDP 3 (Nhà Thanh - Ngọc) đến hết SN 108 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 127 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	462	308	220	
IX	Khu B				
1	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	275			

6. HUYỆN TỬA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng- phía thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm Giáo dục thường xuyên.				
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12 (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Thẩm Kiên thửa đất số 85 tờ bản đồ số 12)	4.570	1.959	1.045	718
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an huyện (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dương Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thùy Chung thửa đất số 113 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 72 tờ bản đồ 14)	6.646	2.848	1.519	1.044
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà nghỉ Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trinh Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất phòng Kinh tế- Hạ tầng thửa 8 tờ BĐ 20 (đối diện bên kia đường đến hết đất Trường THPT huyện Tủa Chùa)	4.570	1.959	1.045	718
1.4	- Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất phòng Kinh tế- Hạ Tầng thửa 8 tờ BĐ 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biến áp.	3.300	1.430	880	605
1.5	Đoạn 5: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuận Diễm-thửa 5 tờ BĐ 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ 8 (giáp suối) đến hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02.	3.086	1.234	864	494
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sinh Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.650	880	550	330
1.7	Đoạn 7: Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ thị trấn.	880	660	550	385
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.				
2.1	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Sáu Nhân- thửa 196 tờ bản đồ 13).	4.570	1.959	1.045	718
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.980	990	660	396
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhạn - thửa 48 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyết- thửa 128 tờ bản đồ 9.	2.200	1.100	770	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua công Huyện đội, UBND huyện đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện.				
4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ 8	1.980	990	660	330
4.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất nhà ông Giới Miên- thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua công Huyện đội, UBND huyện (đối diện bên kia đường là đất ông Uyên Ngân) đến hết đất phòng Lao động - Thương binh và xã hội (đối diện hết đất phòng Tài nguyên và Môi trường)	1.865	816	350	291
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mi - thửa đất số 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là từ đất phòng Nông nghiệp và PTNT) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện	2.050	897	384	320
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.	2.750	1.320	880	660
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện.	2.750	1.100	770	440
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiệm- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện.	1.650	990	550	330
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20	880	550	385	165
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khà- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện.	770	495	440	330
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biển Sâm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện.	1.980	990	715	385
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gụ- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúy- thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21	1.430	935	550	385
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiên- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biển áp; bao gồm cả phía đối diện.	2.750	1.100	770	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyên - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn - thửa 201 tờ bản đồ 21.	1.980	990	715	385
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đằng sau đất nhà ông Khiêm).	1.430	715	495	275
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Màng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biển Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04.	770	495	440	330
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	660	385	275	220
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)				
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.750	1.375	825	605
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn - thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	1.100	550	330	242
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện).	2.200	1.320	770	484
17.4	Đoạn 4: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng)	1.100	550	330	242
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)				
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Ván - thửa 76 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	880	440	220	187
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Ván - thửa 76 tờ BĐ 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	440	275	220	187
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực	330	165	110	72

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Bảng Sắng, Bản Báng, Bản Bó, Bản Bó Ớn, Bản Nong Ten, Bản Ten	275	143	99	61
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Háng Sắng, Huồi Lếch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tòa Chùa) đến hết địa phận thị trấn Tòa Chùa (tiếp giáp thôn Súng Ún, xã Mường Báng)	210	168	126	105
22	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất là đất ở đô thị tại thôn Huồi Lược thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa	370	185	123	80

7. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	PHƯỜNG SÔNG ĐÀ				
I	Đường Lê Thái Tổ				
1	Đoạn từ cầu C3 (Tổ 3, phường Na Lay) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình.	880			
2	Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi)	1.062			
3	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC 11, ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (Hết thửa đất số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà)	1.386			
4	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà) đi về phía tây hết thửa đất số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã)	1.342			
5	Đoạn từ nút giao thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (Đất ban chỉ huy quân sự thị xã) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	710			
6	Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huổi Mìn	495			
II	Đường giao thông khu Tổ 1 - Tổ 4				
1	Đường Nguyễn Bá Lạc (hai bên đường đoạn từ đường Lê Thái Tổ lên đến đài phun nước)	1.188			
2	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ nút giao với đường Lê Thái Tổ về phía tây lên đến đài phun nước).	1.062			
3	Đường 17 Tháng 12 (đoạn từ đài phun nước đến phía đông đường Lê Thái Tổ hết đất trạm viễn thông).	1.461			
4	Đường ĐC3 đoạn vòng cung Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ (hết thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21).	968			
5	Ngõ 167 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất chi cục Thống kê chạy vòng cung hết Ngõ 12 Đường 17 tháng 12 (hết thửa đất Viễn thông thửa 78, tờ bản đồ 21).	1.277			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Ngõ 357 đường Nguyễn Bá Lạc (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến hết Ngõ 241 Đường 17 Tháng 12 (thửa đất số 48, tờ bản đồ 21).	1.219			
7	Đường Chiến Thắng từ nút giao với đường ĐC8 đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao);	1.062			
8	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường vòng cung đến nút giao ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc	1.062			
9	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía tây quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một Chiều)	1.062			
10	Đường Chiến Thắng đoạn từ nút giao phía Nam quảng trường vòng cung đến nút giao đường Nguyễn Bá Lạc (Đường một chiều)	1.062			
11	Ngõ 7 đường Lê Thái Tổ đoạn từ nút giao với đường Chiến Thắng (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường Lê Thái Tổ (hết đất cây xăng Doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24).	957			
12	Đường ĐC11 đoạn từ nút giao Đường Lê Thái Tổ, đi theo hướng về phía bắc quanh Trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây Đường Lê Thái Tổ, đối diện với Trạm xử lý nước thải;	1.062			
13	Đường ĐC18 đoạn từ phía tây Đường Lê Thái Tổ, giáp đất Ban chỉ huy quân sự thị xã, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7.	1.045			
14	Ngõ 72 Đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 281 đường Nguyễn Bá Lạc.	957			
15	Ngõ 31 đường Lê Thái Tổ đoạn từ giáp Đường Lê Thái Tổ đến nút giao với Ngõ 272 đường 17 Tháng 12.	957			
III	Khu Tổ 5				
1	Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 (theo Đường Vừ A Dính) đến nút giao với đường Chiến Thắng, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà (thửa số 8 tờ bản đồ số 20).	585			
2	Đường ĐC13: Đoạn từ Trạm Khí tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường Vừ A Dính đến nút giao với đường Đường Lê Thái Tổ.	585			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đường ĐC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC13 đi ngược về phía tây bắc qua Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-GDTX, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường ĐC17	585			
4	Đường ĐC15: Đoạn từ nút giao đường ĐC21, (từ thửa số 23 từ bản đồ số 28) đến giao đường ĐC22 (hết thửa số 43 từ bản đồ số 31)	523			
5	Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu thửa số 8 từ bản đồ số 32).	585			
6	Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đằng sau Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước cổng chính của Trung tâm GDNN-GDTX).	585			
7	Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12.	585			
8	Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 từ bản đồ số 32 (hộ ông Điều Văn Chiếng)	523			
IV	Trục đường Quốc lộ 12.				
1	Đoạn từ đầu cầu Hang Tôm đến đầu cầu Bản Xá	814			
V	Bản Vùng Cao				
1	Bản Huổi Min	123			
	PHƯỜNG NA LAY				
A	Khu Tổ 3 đến giáp bản Na Nát				
I	Đường Võ Nguyên Giáp				
1	Đoạn từ phía nam cầu C3 (tổ 3 phường Na Lay) đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với Ngõ 42 Đường Võ Nguyên Giáp, giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa đất số 64 từ bản đồ số 22).	1.518			
2	Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 từ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (thửa số 13 từ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông).	1.430			
II	Đường giao thông nội bộ				
1	Đường CL1: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (Đổi điện Trung tâm hội nghị)	1.078			
2	Đường Sùng Phái Sinh:				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.1	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ nhà ông Điều Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua Ngõ 62 đường Võ Nguyên Giáp, đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp;	737			
2.2	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao Ngõ 42 đường Võ Nguyên Giáp (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã).	737			
2.3	Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Ốp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	1.078			
3	Đoạn từ Ngõ 36 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất sân vận động thị xã	737			
4	Đường CL4: Từ nút giao với đường Tòng Văn Kim đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp trước khu vực quảng trường trung tâm.	1.001			
5	Đường CL4A: Đoạn đường giáp đất Bảo tàng và Quảng Trường	864			
6	Đoạn từ Ngõ 196 Đường Sùng Phái Sinh, qua đường Sùng Phái Sinh, đường Đường Võ Nguyên Giáp, Ngõ 77 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim.	761			
7	Ngõ 192 Đường Sùng Phái Sinh	693			
8	Ngõ 188 Đường Sùng Phái Sinh	693			
9	Ngõ 26D đường Võ Nguyên Giáp giao nút đường Sùng Phái Sinh đến đường một chiều đường Võ Nguyên Giáp	737			
10	Ngõ 178 đường Sùng Phái Sinh (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bàn Nghé Toong) đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Chu Văn Toàn thửa số 01 tờ bản đồ 26);	814			
11	Đường Tòng Văn Kim				
11.1	Đoạn từ Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đi theo Ngách 67 Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tòng Văn Kim (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông).	737			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11.2	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Lương) đến nút giao Ngõ 131 đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Lương).	792			
12	Đường CL13				
12.1	Đường Tông Văn Kim nút giao ngách 67 ngõ 51 đường Võ Nguyên Giáp (ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Lương) để nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp	814			
12.2	Từ nút giao Ngõ 51 Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tông Văn Kim nút giao ngõ 21 đường Tông Văn Kim	726			
13	Đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã từ nút giao với Ngõ 42 đường Sùng Phái Sinh đến đường Sùng Phái Sinh	858			
14	Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn).	864			
15	Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường Sùng Phái Sinh (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	864			
16	Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao Ngõ 1 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương)	864			
17	Đoạn nút giao từ Ngõ 42 Đường Sùng Phái Sinh vào Ngõ 68 Đường Sùng Phái Sinh đến hết ngõ 77 Đường Sùng Phái Sinh.	864			
18	Ngõ 01 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn nút giao từ Ngõ 101 Đường Sùng Phái Sinh đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	864			
19	Ngõ 01 đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim	737			
20	Ngõ 21 đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao với Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim	737			
21	Ngõ 49 đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Tông Văn Kim (Trạm xử lý nước thải).	737			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Ngách 28 Ngõ 26 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
23	Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường Tông Văn Kim đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Chăm	693			
24	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22)	693			
25	Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21)	693			
26	Ngõ 110 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường mới 2;	693			
27	Ngõ 74: Đoạn từ nút giao đường đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Sùng Phái Sinh;	763			
B	Khu bản Nậm Cản đến bản Na Nát				
I	Đường Võ Nguyên Giáp				
1	Đoạn từ đất nhà ông Điêu Văn Hận bản Chi Luông (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã 3 giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và đường Chu Văn An (thửa số 01 tờ bản đồ 46)	1.760			
2	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47).	2.750			
3	Đoạn Võ Nguyên Giáp từ Bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ẩn (thửa số 176 tờ bản đồ 46).	1.980			
4	Đoạn Võ Nguyên Giáp nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ẩn (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cản.	1.078			
II	Đường giao thông nội bộ				
1	Đường Chu Văn An: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường NC3;	1.047			
2	Đường Chu Văn An: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với Ngõ 270 đường Võ Nguyên Giáp hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã.	2.297			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ngã ba nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
4	Ngách 63 Ngõ 197 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 198 đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46)	891			
5	Ngõ 196 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao đường Chu Văn An đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp (hết đất Bưu Điện Nậm Cản).	891			
6	Ngách 02 Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với Ngõ 257 Đường Võ Nguyên Giáp (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay).	1.948			
7	Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao nhau với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
8	ngõ 257 đường võ nguyên giáp: Từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót.	891			
9	Ngõ 225 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	891			
10	Ngõ 195 Đường Võ Nguyên Giáp từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao với đường Phan Đình Giót	891			
11	Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư giao nhau với đường Chu Văn An, Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp;	616			
12	Ngõ 282 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp (từ đất UBND phường Na Lay) đến hết đất nhà ông Lương Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49).	616			
13	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44);	693			
14	Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cản (đối diện đường NC16);	693			
15	Đường Chu Văn An: Đoạn từ nút giao với Ngõ 270 Đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Nhà máy nước.	660			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Ngõ 275 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với ngõ 257 đường võ nguyên giáp (từ đất nhà bà Tông Thị Bận thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp.	616			
17	Ngõ 234 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với đường Chu Văn An đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp	891			
18	Đường Phan Đình Giót đoạn từ nút giao với đường Võ nguyên Giáp (đầu chợ Nậm Cản) đến nút giao với đường Võ Nguyễn Giáp (đầu cầu Nậm Cản).	847			
III	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát				
1	Đường Tông Văn Kim				
1.1	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp (thửa số 64 TĐĐ 42) đến giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp hết thửa số 29 TĐĐ số 42)	891			
1.2	Đường Tông Văn Kim: Đoạn từ giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 18 TĐĐ số 42) đến nút giao đường CL1	803			
2	Đường NN2: Đoạn từ nút giao với Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 16 tờ bản đồ 34) đến nút giao với đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 63 tờ bản đồ 42)	737			
3	Ngách 248 Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn từ nút giao với Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33)	737			
4	Ngõ 160 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
5	Ngõ 152 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
6	Ngõ 138 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
7	Ngõ 141 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
8	Ngõ 131 Đường Võ Nguyên Giáp	737			
C	Khu vực bản Hốc đến Bệnh viện thị xã				
I	Đường Tô Vĩnh Diện				
1	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã)	1.078			
2	Đường Tô Vĩnh Diện (Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay)	1.650			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	Đường giao thông đoạn Tổ 4 - Tổ 6				
1	Đường 12 Tháng 12				
1.1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39)	3.280			
1.2	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51)	1.650			
1.3	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.980			
1.4	Đoạn từ nút giao Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12 đến hết địa giới phường Na Lay (điểm đầu nối với đường Lò Văn Hặc và đường Khoàng Văn Tám xã Lay Nưa)	1.155			
2	Ngõ 334 Đường Bế Văn Đàn	1.642			
3	Đường Bế Văn Đàn				
3.1	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thụy thửa số 168 tờ bản đồ 39)	1.342			
3.2	Đoạn từ nút giao với Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà Điều Thị Non thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu)	1.621			
4	Ngách 336 Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	1.155			
5	Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với Đường 12 Tháng 12;	1.155			
6	Ngõ 51 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 66 Đường 12 Tháng 12 Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn;	1.155			
7	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 68 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với đường Bế Văn Đàn.	1.155			
8	Ngõ 104 Đường 12 Tháng 12	1.155			
9	Ngõ 136 Đường 12 Tháng 12	1.232			
10	Ngõ 164 Đường 12 Tháng 12	1.232			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12;	2.310			
12	Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	1.155			
13	Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12	1.155			
14	Ngõ 166 Đường 12 Tháng 12	1.232			
III	Đường giao thông bản Hóc				
1	Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ ngã tư nút giao với Ngõ 41 Đường 12 Tháng 12 Và Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An)	1.100			
2	Ngõ 179 Đường Bế Văn Đàn Và Ngõ 01 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với Đường 12 Tháng 12	770			
3	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12 (từ đất nhà ông Sùng A Tủa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến hết đất ông Giàng Văn Hình thửa số 4 tờ bản đồ 28	1.069			
4	Ngách 230 Ngõ 40 Đường 12 Tháng 12	770			
5	Ngõ 36 Đường 12 Tháng 12: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến nút giao với Đường Bế Văn Đàn;	770			
6	Ngõ 27 Đường 12 Tháng 12	770			
7	Đường Bế Văn Đàn: Đoạn từ nút giao với Đường 12 Tháng 12 đến Hết đất ông Khoàng Văn Lập thửa 6 tờ 28.	770			
D	Trục đường quốc lộ 6				
1	Đoạn từ ngã ba Đường Quốc Lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay	431	354	286	187